

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

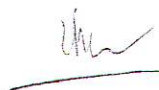
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Diễn giải	Mã số	T/M	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		113.747.695.877	28.835.931.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.086.579.801	230.024.581
1. Tiền	111	V.01	13.086.579.801	230.024.581
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.522.274.138	24.216.280.676
1. Phải thu của khách hàng	131		611.301.000	
2. Trả trước cho người bán	132		13.113.834.922	18.303.627.550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			5.912.653.126
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	50.797.138.216	
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		35.060.318.555	4.170.328.093
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35.060.318.555	4.170.328.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.078.523.383	219.298.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.092.017	54.555.017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		742.763.256	20.389.792
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		24.957.686
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		325.668.110	119.396.000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		93.350.852.408	84.024.384.125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		93.275.238.391	83.958.268.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	912.259.085	750.031.394
- Nguyên giá	222		2.387.217.050	2.017.013.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.474.957.965	-1.266.981.657
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

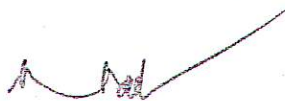
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.641.034	12.481.597
- Nguyên giá	228		53.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-28.692.619	-20.852.056
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	92.338.338.272	83.195.755.364
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		75.614.017	66.115.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	75.614.017	66.115.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		207.098.548.285	112.860.315.970
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		128.212.977.051	112.394.822.299
I. Nợ ngắn hạn	310		56.051.654.205	112.389.452.894
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		7.880.862.270	13.152.571.919
3. Người mua trả tiền trước	313		506.459.800	1.274.459.800
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	913.636	1.000.000
5. Phải trả người lao động	315		1.023.128.749	331.986.660
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			93.056.833.376
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	46.640.289.750	4.572.601.139
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		72.161.322.846	5.369.405
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	72.125.433.042	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		35.889.804	5.369.405
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		78.885.571.234	465.493.671
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	78.832.130.728	380.261.074

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79.866.544.559	380.261.074
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-1.034.413.831	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		53.440.506	85.232.597
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		53.440.506	85.232.597
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		207.098.548.285	112.860.315.970

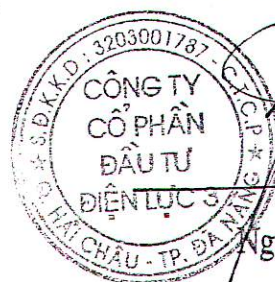
NGƯỜI LẬP BIỂU

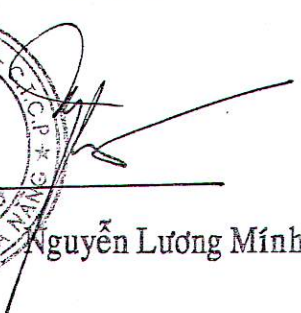

Đặng Thị Thu Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2008

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.25		1.253.910.000		1.253.910.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	1.253.910.000		1.253.910.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	-	1.300.215.480		1.300.215.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	(46.305.480)	-	(46.305.480)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26				-
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30			-		-
11. Thu nhập khác	31			22.727.275		155.220.814
12. Chi phí khác	32			18.227.275		108.915.334
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			4.500.000		46.305.480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50					-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			-		-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

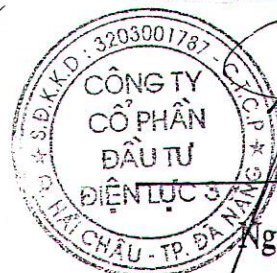
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 30 tháng 1 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thu Nga

Trần Hữu Thạch



Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2008

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		187.884.991	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08		187.884.991	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(41.484.639.036)	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(30.889.990.462)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(56.032.320.604)	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		34.964.753	
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		114.029.602.947	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.154.497.411)	
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.685.106.318)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		124.643.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.560.463.318)	-
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		38.214.100.200	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35.357.415.749	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		73.571.515.949	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12.856.555.220	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		230.024.581	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	13.086.579.801	

NGƯỜI LẬP BIỂU

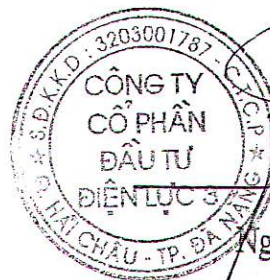

Đặng Thị Thu Nga

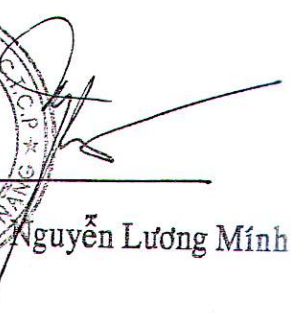
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 30 tháng 1 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Lương Minh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng
3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng XD - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. Sản lập mật bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hoà, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn < 3 tháng kể từ ngày mua)
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ Kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ

Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

- Các khoản đầu tư vào CTy con, CTy liên kết, vốn góp vào cơ sở KD ...:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay ...

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ nhưng liên quan đến kết quả SXKD của nhiều kỳ kế toán

- Chi phí khác: Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo Phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo quy định hiện hành

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản DP phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dư vốn CP, ... : Được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo qui định hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - Doanh thu hoạt động tài chính: theo thực tế phát sinh
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán:

	(Đơn vị tính: đồng.)	
	Cuối quý	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	26,040,438	185,177,013
- Tiền gửi ngân hàng	1,060,539,363	44,847,568
- Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	
Cộng	13,086,579,801	230,024,581
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về oổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng	51,047,138,216	0
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	702,600	6,981,510
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	30,974,168,734	4,163,346,583
	51,047,138,216	

- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của HTK dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

06. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

- Số dư đầu năm
- Lũy kế tăng từ đầu năm
 - Lũy kế mua từ đầu năm
 - Đầu tư XDCB hoàn thành
 - Tăng khác
- Lũy kế giảm từ đầu năm
 - Chuyển sang BĐS đầu tư
 - Thanh lý, nhượng bán
 - Giảm khác
- Số dư cuối kỳ

35,060,318,555 4,170,328,093

24,957,686

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	466,958,041	11,542,742	2,017,013,051
2. Lũy kế tăng từ đầu năm	107,735,999		430,203,999
- Lũy kế mua từ đầu năm			207,468,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0
- Tăng khác			115,000,000
3. Lũy kế giảm từ đầu năm			60,000,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			60,000,000
4. Số dư cuối kỳ	574,694,040	11,542,742	2,387,217,050

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.026.879	70.061.757	871.793.039	311.557.240	11.542.742	1.266.981.657
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1.833.332	30.959.305	98.282.817	80.761.065		211.836.519
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	3.860.211					3.860.211
- Giảm khác						0
2. Số dư cuối kỳ	0	101.021.062	970.075.856	392.318.305	11.542.742	1.474.957.965
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu năm	57.973.121	196.201.011	340.456.461	155.400.801	0	750.031.394
- Tại ngày cuối kỳ	0	165.241.706	564.641.644	182.375.735	0	912.259.085
- Giá trị còn lại cuối kỳ/năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					821.885.493	đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) chờ thanh lý						đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản giá bán thuế hoặc được quyền được mua tài sản:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép & GP CNhượng	Bản quyền bằng SChế	Quyền phát hành	Phần mềm máy VTính	NH, HH	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					33,333,653	33,333,653	
- Lũy kế mua từ đầu năm					20,000,000	20,000,000	
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					53,333,653	53,333,653	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					20,852,056	20,852,056	
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					7,840,563	7,840,563	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					28,692,619	28,692,619	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô							
- Tại ngày đầu năm					12,481,597	12,481,597	
- Tại ngày cuối kỳ					24,641,034	24,641,034	

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí XD CB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

- Trạm thủy điện hồ B Đăk Pône thuộc CTTE Đăk Pône
- CTTE Đa Krông I
- CTTE Sông Tranh 5

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Cuối quý	Đầu năm
92,338,338,272	83,195,755,364
90,790,838,712	45,170,773,704
1,225,306,776	37,834,737,560
322,192,784	190,244,100

Khoản mục	Số đầu năm	Lũy kế tăng từ đầu năm	Lũy kế giảm từ đầu	Số Cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				
13. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				
Cộng				
14. Chi phí trả trước dài hạn				
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
....				
Cộng				
15. Vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng				

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	83,636	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	830,000	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		1,000,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1,000,000
Cộng	913,636	

17. Chi phí phải trả

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

Cộng

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	8,682,419
- Kinh phí công đoàn	4,052,562	16,025,355
- Bảo hiểm xã hội	1,678,242	3,228,724
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47,007,664,197	4,544,464,641
Cộng	47,013,395,001	4,572,401,139

19. Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20. Vay và nợ dài hạn

- a. Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

72,125,433,042	0
72,125,433,042	0
72,125,433,042	0

c. Các khoản nợ thuế tài chính:

Lũy kế Quý 04 năm nay
Tổng khoản thanh toán tiền
thuế tài chính

Lũy kế Quý 04 năm trước
Tổng khoản thanh toán tiền
thuế tài chính

Thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Cuối quý Đầu năm

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước						0
- Lũy kế tăng vốn đến kỳ này						0
- Lũy kế lãi đến kỳ này năm nay						0
- Lũy kế tăng khác đến kỳ này						0
- Lũy kế giảm vốn đến kỳ này						0
- Lũy kế lỗ đến kỳ này năm nay						0
- Lũy kế giảm khác						0
Số dư cuối kỳ này năm nay	380,151,074	0	0	0	0	380,151,074
Số dư đầu năm nay	79,486,283,485					79,486,283,485
- Lũy kế tăng vốn trong năm nay						0
- Lũy kế lãi trong năm nay						0
- Lũy kế tăng khác trong năm nay						0
- Lũy kế giảm vốn trong năm nay						0
- Lũy kế lỗ trong năm nay						0
- Lũy kế giảm khác trong năm nay						0
Số dư cuối kỳ này	79,866,434,559	0	0	0	1,034,413,831	78,832,020,728
Số dư cuối kỳ này					-1,034,413,831	78,832,020,728
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:						
- Vốn góp của Nhà nước				43,152,444,359	380,151,074	
- Vốn góp của các đối tượng khác				36,714,100,200	0	
Cộng				79,866,544,559	380,151,074	78,832,020,728
						Trang 09

* Giá trị TPhiếu đã chuyển thành CP trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	380,151,074	0
+ Vốn góp tăng trong kỳ	79,486,283,485	380,151,074
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	79,866,434,559	380,151,074
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
- e. Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển: đồng
- Quỹ dự phòng tài chính:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 0 Đồng

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. T.Nhập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSII ...

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

NĂM NAY

NĂM TRƯỚC

Cuối quỹ

Đầu năm

NĂM NAY

NĂM TRƯỚC

Cuối quý Đầu năm

24. Tài sản thuế ngoài:
- Giá trị tài sản thuế ngoài
 - TSCĐ thuế ngoài
 - Tài sản khác thuế ngoài
 - Tổng ST thuế tối thiểu trong tương lai của HĐ thuế hoạt động TSCĐ ...
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng.)

LK Q.4-2008 LK Q.4-2007

1,253,910,000

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
 - + Doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

26. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

29. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

0 0 0

0

0

0 0

Cộng

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập DN hiện hành năm nay

0 0

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

+ Cổ phiếu thường

0

Cuối quý

7,986,643

Đầu năm

38,015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà DN phải thực hiện:

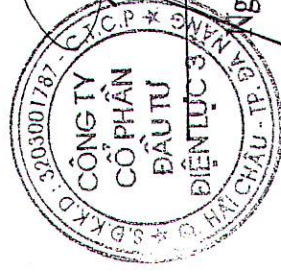
VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Những thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 1 năm 2009
Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh